

## Phụ lục I

### HƯỚNG DẪN ĐO, TÍNH KHỐI LƯỢNG LÂM SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

---

1. Đối với gỗ tròn, gỗ đẽo thành hình dạng khối trụ tròn:

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của lóng gỗ. Nếu mặt cắt ngang của đầu gỗ bị nghiêng, bị lõm thì đo ở vị trí có chiều dài ngắn nhất giữa hai đầu lóng gỗ. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Đường kính: Đo ở hai đầu lóng gỗ (trừ phần vỏ cây); mỗi đầu lóng gỗ đo ở hai vị trí có đường kính lớn nhất và nhỏ nhất sau đó tính trị số trung bình cộng để xác định đường kính của mỗi đầu lóng gỗ; đường kính trung bình của lóng gỗ được tính bằng trị số trung bình cộng đường kính của hai đầu lóng gỗ; đơn vị đo là cm; lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích gỗ:

$$V = \pi/4 \times (D_{tb})^2 \times l$$

Trong đó:

V: Thể tích mét khối ( $m^3$ ), lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

$\pi$ : Hằng số pi ( $\pi = 3,14$ )

$D_{tb}$ : Đường kính trung bình của lóng gỗ (m)

l: Chiều dài ngắn nhất giữa hai mặt cắt (m)

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng khúc, lóng gỗ tròn, gỗ khối trụ tròn là mười phần trăm ( $\pm 10\%$ ).

2. Đối với gỗ xẻ, gỗ đẽo thành hình dạng thanh, tấm, hộp (mặt cắt ngang, mặt cắt dọc có hình vuông hoặc hình chữ nhật):

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Chiều rộng và chiều dày: Đo khoảng cách giữa hai mặt cắt dọc đối diện của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Trường hợp các mặt gỗ bị chéo, lượn sóng thì đo tại vị trí có kích thước lớn nhất, nhỏ nhất và tính trị số trung bình cộng; đơn vị đo là cm, lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích gỗ:

$$V = l \times a \times b$$

Trong đó:

V: Thể tích ( $m^3$ ), lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

l: Chiều dài ngắn nhất giữa hai mặt cắt (m)

a: Chiều rộng của hộp gỗ (m)

b: Chiều dày của hộp gỗ (m)

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng thanh, tấm, hộp gỗ xẻ, đẽo là năm phần trăm ( $\pm 5\%$ ).

3. Đối với gỗ xẻ, gỗ đẽo thành hình dạng khối trụ đa giác:

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của gỗ khối trụ đa giác. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Tính tiết diện mặt cắt ngang: Là trị số trung bình cộng của mặt cắt có diện tích lớn nhất và nhỏ nhất của gỗ khối trụ đa giác. Đơn vị tính là mét vuông ( $m^2$ ), lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích gỗ:

$$V = l \times S$$

Trong đó:

V: Thể tích ( $m^3$ ), lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

l: Chiều dài ngắn nhất giữa hai mặt cắt ngang (m)

S: Tiết diện mặt cắt ngang của khối gỗ đa giác ( $m^2$ )

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng khối gỗ trụ đa giác là năm phần trăm ( $\pm 5\%$ ).

4. Đối với gỗ thân cây:

a) Chiều dài hoặc chiều cao:

Trường hợp cây còn gốc, rễ, thân, ngọn, cành, lá: đo chiều dài toàn thân cây tính từ gốc cây (vị trí sát mặt đất khi cây đứng) đến vị trí của ngọn cây hoặc vị trí mặt cắt ngang của ngọn cây (trường hợp cây bị cắt ngọn). Đối với cây đứng đo chiều cao vút ngọn thân cây từ vị trí gốc cây sát mặt đất đến vị trí ngọn cây hoặc đỉnh sinh trưởng chính của thân cây đối với trường hợp cây phân nhiều ngọn.

Trường hợp cây sau khai thác còn thân, ngọn, cành lá nhưng đã bị cắt phần gốc: đo chiều dài đoạn thân cây đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại khoản 1 Phụ lục này.

Trường hợp cây sau khai thác có nhiều thân hoặc nhiều cành: đo chiều dài từng đoạn thân cây, cành cây đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại khoản 1 Phụ lục này.

Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị.

b) Đường kính: đo chu vi để xác định đường kính ở vị trí 1,3 m tính từ mặt cắt ngang của gốc cây hoặc đo đường kính vị trí 1,3 m.

Trường hợp cây có nhiều thân, cành đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại Thông tư này thì đo chu vi của từng thân, cành cây ở vị trí 1,3 m tính từ vị trí phân thân, phân cành.

Trường hợp thân cây, cành cây đã bị cắt phần gốc nhưng đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại Thông tư này, thì đo chu vi ở hai vị trí có đường kính lớn nhất và vị trí đường kính nhỏ nhất theo tiêu chuẩn gỗ tròn, sau đó tính trị số trung bình cộng để xác định đường kính của từng thân cây, cành cây.

Đơn vị đo là cm; lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích cây gỗ:

$$V = (C_{1.3}^2/4\pi) \times H_{vn} \times f \text{ hoặc } V = (\pi/4) \times D_{1.3}^2 \times H_{vn} \times f$$

Trong đó:

V: Khối lượng gỗ được tính bằng thể tích (m<sup>3</sup>) lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

C<sub>1.3</sub>: Chu vi tại vị trí 1,3 m của cây (m)

D<sub>1.3</sub>: đường kính tại vị trí 1,3m của cây (m)

π: Hằng số pi (π=3,14)

H<sub>vn</sub>: Chiều dài hoặc chiều cao toàn cây đo từ gốc đến ngọn (m)

f: Hình số thân cây (đối với cây rừng trồng giá trị của f bằng 0,5; đối với cây rừng tự nhiên giá trị của f bằng 0,45).

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng cây là mười phần trăm (±10%).